

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tây Bắc
đường vành đai phía Tây tại xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và
phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định của pháp luật có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu số 11, thành phố Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3532/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Quy

hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tây Bắc đường vành đai phía Tây tại xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 2375/SXD-PTĐT ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tây Bắc đường vành đai phía Tây tại xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Tờ trình số 182/TTr-TTPTQĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tây Bắc đường vành đai phía Tây tại xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa, với nội dung như sau:

1. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch chi tiết:

a) Phạm vi ranh giới: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa; phạm vi, ranh giới khu đất như sau:

- Phía Đông Bắc giáp Quốc lộ 47 và đất quy hoạch LH.07;
- Phía Tây Bắc giáp đường quy hoạch;
- Phía Tây Nam giáp đường quy hoạch và khu đất dự án của Công ty TNHH 373;
- Phía Đông Nam giáp đất quy hoạch cây xanh cách ly và đường sắt tốc độ cao.

b) Quy mô lập quy hoạch:

- Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng : 357.870 m².
- Tổng quy mô dân số dự kiến khoảng : 6.000 người.

2. Chức năng: Là khu dân cư đô thị với chức năng chính gồm cây xanh, công viên, thể dục thể thao; giáo dục, dịch vụ thương mại, chợ; đất ở và hệ thống hạ tầng xã hội, kỹ thuật kèm theo.

3. Cơ cấu sử dụng đất:

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

TT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Tỉ lệ (%)
I	Đất ở		100911,40				28,20
1	Đất ở liền kề (854 lô)		79029,40				22,08
1,1	Đất ở liền kề LK1 (24 lô)	LK1	2091,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,2	Đất ở liền kề LK2 (13 lô)	LK2	1187,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,3	Đất ở liền kề LK3 (20 lô)	LK3	1680,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,4	Đất ở liền kề LK4 (20 lô)	LK4	1671,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,5	Đất ở liền kề LK5 (19 lô)	LK5	1727,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,6	Đất ở liền kề LK6 (24 lô)	LK6	2476,80	3-5	80	2.4-4.0	
1,7	Đất ở liền kề LK7 (26 lô)	LK7	2648,75	3-5	80	2.4-4.0	
1,8	Đất ở liền kề LK8 (18 lô)	LK8	1906,25	3-5	80	2.4-4.0	
1,9	Đất ở liền kề LK9 (24 lô)	LK9	2476,80	3-5	80	2.4-4.0	
1,10	Đất ở liền kề LK10(26 lô)	LK10	2648,75	3-5	80	2.4-4.0	
1,11	Đất ở liền kề LK11 (18 lô)	LK11	1906,25	3-5	80	2.4-4.0	
1,12	Đất ở liền kề LK 12 (18 lô)	LK12	1791,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,13	Đất ở liền kề LK 13 (24lô)	LK13	2391,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,14	Đất ở liền kề LK 14 (24 lô)	LK14	2411,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,15	Đất ở liền kề LK 15 (24 lô)	LK15	2411,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,16	Đất ở liền kề LK 16 (24 lô)	LK16	2391,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,17	Đất ở liền kề LK 17 (18 lô)	LK17	1795,80	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,18	Đất ở liền kề LK18 (19 lô)	LK18	1791,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,19	Đất ở liền kề LK19 (20 lô)	LK19	1800,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,20	Đất ở liền kề LK 20 (20 lô)	LK20	1800,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,21	Đất ở liền kề LK21 (21 lô)	LK21	1971,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,22	Đất ở liền kề LK 22 (15lô)	LK22	1391,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,23	Đất ở liền kề LK23 (16 lô)	LK23	1344,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,24	Đất ở liền kề LK24 (16 lô)	LK24	1344,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,25	Đất ở liền kề LK25 (19 lô)	LK25	1643,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,26	Đất ở liền kề LK 26 (23 lô)	LK26	1959,40	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,27	Đất ở liền kề LK27 (21 lô)	LK27	1971,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,28	Đất ở liền kề LK 28 (19 lô)	LK28	1753,80	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,29	Đất ở liền kề LK 29 (21 lô)	LK29	1971,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,30	Đất ở liền kề LK 30 (19 lô)	LK30	1813,50	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,31	Đất ở liền kề LK 31 (17 lô)	LK31	1611,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,32	Đất ở liền kề LK 32 (17 lô)	LK 32	1632,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,33	Đất ở liền kề LK 33 (17 lô)	LK 33	1611,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,34	Đất ở liền kề LK 34 (19 lô)	LK34	1812,60	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,35	Đất ở liền kề LK 35(16 lô)	LK35	1292,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,36	Đất ở liền kề LK 36(16 lô)	LK36	1292,00	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,37	Đất ở liền kề LK 37(16 lô)	LK 37	1347,60	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,38	Đất ở liền kề LK38 (20 lô)	LK38	1670,60	3-5	80-100	2.4-5.0	
1,39	Đất ở liền kề LK39 (18 lô)	LK39	1453,50	3-5	100	3.0-5.0	

TT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Tỉ lệ (%)
1,40	Đất ở liền kề LK40(9 lô)	LK40	741,60	3-5	100	3.0-5.0	
1,41	Đất ở liền kề LK41(18 lô)	LK41	1512,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,42	Đất ở liền kề LK 42 (18 lô)	LK 42	1515,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,43	Đất ở liền kề LK43 (14 lô)	LK43	1167,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,44	Đất ở liền kề LK44 (14 lô)	LK44	1176,00	3-5	100	3.0-5.0	
1,45	Đất ở liền kề LK45 (12 lô)	LK45	1032,40	3-5	100	3.0-5.0	
2	Đất nhà ở xã hội	OXH	20380,70	9-15	35	3.15-5.25	5,70
3	Đất ở tái định cư (17 lô)	TĐC	1501,30	3-5	70-100	2.1-5.0	0,42
II	Đất công trình công cộng; bãi đỗ xe		17723,63				4,95
2.1	Đất công trình công cộng (NVH)	CTCC	578,47	1	40	0.4	
2.2	Đất bãi đỗ xe	P	10093,00				
2.3	Đất trung tâm văn hoá thể thao	TTVH-TT	7052,16	2-3	35	1.05	1,97
III	Đất cây xanh - công viên - TĐTT		88767,35				24,80
IV	Đất HTKT đầu mối	HTKT	5573,4				1,56
V	Đất dịch vụ thương mại, chợ	DVTM-01	9689,3	3-5	60	1.8-3.0	2,71
VI	Đất giáo dục (trường THPT)	GD-01	10934,0	3-5	35	1.05-1.8	3,06
VII	Đất dân cư hiện trạng	DCHT-01	3757,30	2-4	80	1.6-3.2	1,05
VIII	Đất giao thông HTKT		120513,62				33,68
*	Tổng diện tích lập QH		357870,00				100,00

4. Quy hoạch sử dụng đất

a) Đất ở:

* Đất dân cư hiện trạng: Trong ranh giới quy hoạch còn một phần đất dân cư hiện trạng nằm phía Tây Nam của khu đất với tổng diện tích 3.757,3m²; tầng cao từ 2 đến 4 tầng; mật độ xây dựng đối với phần diện tích đất xây dựng công trình tối đa là 100% (tùy thuộc vị trí, kích thước, diện tích thửa đất sẽ xác định cụ thể mật độ xây dựng đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định).

* Đất ở mới:

- Nhà ở dạng liền kề: Từ lô đất ký hiệu LK-01 đến LK-45; tổng diện tích nhà ở liền kề là 79.024,4 m²; mật độ xây dựng là 80-100%; hệ số sử dụng đất là 2,4 - 5,0 lần; tầng cao trung bình từ 3 đến 5 tầng. Tổng số lô đất ở mới theo quy hoạch là 854 lô.

- Nhà ở tái định cư: (17 lô) có diện tích 1501,3 m²; mật độ xây dựng từ 70-100%; hệ số sử dụng đất từ 2,1-5,0 lần; tầng cao trung bình từ 3 đến 5 tầng.

- Nhà ở xã hội: Lô đất ký hiệu NOXH-01 có diện tích là 20.380,7 m²; mật độ xây dựng tối đa là 35%; tầng cao trung bình từ 9-15 tầng; hệ số sử dụng đất từ 3,15-5,25 lần. Bố trí tầng hầm của nhà ở xã hội làm chỗ để xe. Ngoài ra còn bố trí các bãi đỗ xe kết hợp cây xanh trong khuôn viên nhà ở xã hội.

b) Đất dịch vụ công cộng:

- Trường THPT: Lô đất ký hiệu GD-01 có diện tích 10.934,0m²; tầng cao từ 3-5 tầng, mật độ xây dựng tối đa là 35%, hệ số sử dụng đất từ 1,05-1,8 lần.

- Nhà văn hóa: Vị trí quy hoạch tại các trung tâm nhóm ở đảm bảo phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng của người dân trong khu vực lập quy hoạch; có kí hiệu NVH-01, diện tích là 578,47 m²; mật độ xây dựng tối đa là 40%; tầng cao 1 tầng.

- Đất trung tâm văn hóa Thể thao với diện tích: 7.052,16 m²; mật độ xây dựng tối đa 35%; Tầng cao từ 2-3 tầng; hệ số sử dụng đất tối đa 1,05 lần.

c) Đất công viên cây xanh - công viên - thể dục thể thao: có tổng diện tích là 88.896,15 m².

d) Đất dịch vụ thương mại, chợ: Đất Dịch vụ Thương mại, chợ có ký hiệu DVTM-01, diện tích 9.689,3m², mật độ xây dựng 60%, tầng cao 3-5 tầng, hệ số sử dụng đất là 1,8- 3,0 lần.

e) Đất giao thông hạ tầng kỹ thuật:

- Đất bãi đỗ xe: Bố trí tại các vị trí gần với khu dân cư đơn vị ở, khu nhà ở xã hội nhằm phục vụ thuận tiện cho việc tiếp cận, sử dụng và đáp ứng nhu cầu đỗ xe cho dân cư. Tổng diện tích đất là: 10.093,0 m².

- Tổng diện tích đất giao thông HTKT là: 120.011,82 m² chiếm 33,54% tổng diện tích lập quy hoạch.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.1. Quy hoạch giao thông

Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải, đảm bảo lưu thông cho các phương tiện và việc đi lại của các người dân trong và ngoài khu vực lập quy hoạch.

* Giao thông đối ngoại (theo quy hoạch phân khu):

- Tuyến đường vành đai phía Tây nằm tiếp giáp phía Đông Nam khu vực lập quy hoạch có thiết kế như sau:

- + Lộ giới: 76,00m;
- + Mặt đường chính: $11,50 \times 2 = 23,0\text{m}$;
- + Mặt đường gom: $10,0 \times 2 = 20,0\text{m}$;
- + Hè đường: $6,0 \times 2 = 12,0\text{m}$;
- + Phân cách: $5,0 + (2 \times 8,0) = 21,0\text{m}$;

- Tuyến đường QL 47 nằm tiếp giáp phía Bắc khu vực lập quy hoạch có thiết kế như sau:

- + Lộ giới: 52,00m;
- + Mặt đường chính: $10,50 \times 2 = 21,0\text{m}$;
- + Mặt đường gom: $7,50 \times 2 = 15,0\text{m}$;
- + Hè đường: $5,00 \times 2 = 10,0\text{m}$;
- + Phân cách: $2,0 + (2 \times 2,0) = 6,0\text{m}$;

* Giao thông đối nội: Mặt cắt ngang đường được thiết kế với quy mô mặt cắt ngang cụ thể như sau:

- Mặt cắt A-A, (tuyến D03) tiếp giáp phía Tây Bắc, kết nối khu vực lập quy hoạch với khu vực xã Đông Thịnh.

- + Lộ giới: 42,00m;
- + Mặt đường: $10,50 \times 2 = 21,00\text{m}$;
- + Phân cách: 3,0m;
- + Hè đường: $9,0 \times 2 = 10,0\text{m}$;

- Mặt cắt 1-1, tuyến đường N03 kết nối tuyến QL.45 và đường vành đai phía Tây đi qua khu vực lập quy hoạch theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

- + Lộ giới: 25,00m;
- + Mặt đường: $7,50 \times 2 = 15,00\text{m}$;
- + Hè đường: $5,0 \times 2 = 10,0\text{m}$;

- Mặt cắt 2-2: Các tuyến đường D01; D02; D04; D05; D06; D07; D08; D09; D10; D11; N01; N02; N04; N05 (từ nút 05 đến nút 09 và từ nút 16 đến 18); N06; N07; N08.

+ Lộ giới: 17,5m;

+ Mặt đường: $3,75 \times 2 = 7,5\text{m}$;

+ Hè đường: $5,0 \times 2 = 10,0\text{m}$;

- Mặt cắt 3-3, tuyến đường D04 và D07 đoạn tiếp giáp với dự án Khu dịch vụ thương mại và đào tạo Giáo dục Thăng Long (đã được chấp thuận chủ trương, quyết định giao đất và cấp giấy phép xây dựng).

+ Lộ giới: 16,5m;

+ Mặt đường: $3,75 \times 2 = 7,5\text{m}$;

+ Hè đường: $5,0 + 4,0 = 9,0\text{m}$ (hè 4,0m giáp với dự án đã được cấp đất).

* Bãi đỗ xe: Bố trí bãi đỗ xe phục vụ khu vực.

5.2. Quy hoạch san nền, thoát nước mưa.

- Quy hoạch san nền: Hướng dốc san nền chính lựa chọn: Đông Bắc xuống Tây Nam; San nền cục bộ trong từng lô chức năng, hướng dốc nền ra các tuyến đường giao thông quy hoạch; Độ dốc san nền tối thiểu 0,4% đảm bảo cho nước mặt tự chảy. Khu vực tiếp giáp với các tuyến đường hiện có, cao độ nền được khống chế phù hợp đảm bảo cho thoát nước mưa được thuận lợi không gây ra hiện tượng ngập lụt cục bộ.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa: Quy hoạch hệ thống thoát nước riêng. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống ga thu bố trí tại mép các tuyến đường trong khu quy hoạch. Hướng thoát nước chính của toàn dự án là hướng thoát ra kênh tiêu định hướng QHPK (kiên cố hóa và hạ ngầm BxH = 2,5x2,5m) và cống hộp BxH = 2(2,0x2,0) m theo hướng Tây sang Đông qua cống ngang đường hiện có trên tuyến đường Vành Đai Phía Tây về trạm bơm tiêu Đông Tân ra sông Nhà Lê. Thiết kế hạ ngầm bằng tuyến cống hộp kích thước BxH = 2,00x2,00m trên giải phân cách tuyến đường đôi để thu đón nước của các mương tiêu hiện có phía Tây Bắc, Các tuyến cống này sau đó được đấu nối vào cống hộp BxH = 2(2,0x2,0)m và thoát về mương tiêu cải dịch theo định hướng QHPK và thoát về trạm bơm Đông Tân. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống ga thu bố trí tại mép các tuyến đường trong khu quy hoạch.

5.3. Quy hoạch cấp nước: Nguồn nước cấp cho khu đô thị được lấy từ đường ống cấp nước D300 theo định hướng quy hoạch trên tuyến đường QL.47. Tổng nhu cầu dùng nước là: $Q = 1.350,0\text{m}^3/\text{ng.đêm}$. Mạng lưới đường ống được thiết kế theo kiểu mạng vòng kết hợp mạng hở cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, cứu hoả và mọi nhu cầu khác. Vật liệu dùng ống nhựa HDPE PN10 - ISO 4427/DIN8074. Đường ống cấp nước PCCC đi chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các trụ cứu hoả dùng họng D100 và bố trí trên đường ống \geq D110 khoảng cách mỗi trụ cứu hoả tối đa 120m/trụ.

5.4. Quy hoạch cấp điện: Tổng nhu cầu sử dụng điện dự kiến của khu vực lập quy hoạch là: 4.762,0 KVA. Nguồn điện từ đường điện trung thế lộ 377.E9.1. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của khu dân cư xây dựng mới 06 trạm biến áp, các máy biến áp này có gam công suất từ 400KVA đến 800KVA. đảm bảo bán kính cấp điện cho các phụ tải. Vị trí đặt trạm biến áp tại các vị trí đất công cộng, cây xanh. Tuyến điện trung thế xây dựng mới cấp điện cho trạm biến áp 35(22)/0.4kV được thiết kế đi ngầm dọc theo các trục đường giao thông nội khu. Cấp đi ngang qua đường ô tô cần được luồn trong ống thép chịu lực D150 để đảm bảo an toàn.

5.5. Quy hoạch hệ thống viễn thông thụ động: Xây dựng mới 02 trạm BTS, đảm bảo phạm vi bán kính phủ sóng của trạm từ 300 đến 500 m, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ thông tin di động băng thông rộng tốc độ cao. Từ điểm đầu nối, xây dựng các tuyến cáp chính cáp tín hiệu đến tủ cáp phân phối IDF trong khu vực quy hoạch. Các tuyến cáp nhánh đi ngầm trên vỉa hè hoặc đi chung trong hào cáp kỹ thuật cùng với các tuyến hạ tầng khác. Tủ đầu nối IDF được đặt nổi trên bệ bê tông để đảm bảo vận hành trong mọi điều kiện thời tiết.

5.6. Quy hoạch thoát nước thải: Nước thải được thu gom qua hệ thống đường ống trên các tuyến đường sau đó được thu gom về trạm xử lý nước thải của khu dân cư. Xây dựng trạm xử lý nước thải của khu dân cư công suất $1.050\text{m}^3/\text{ngđ}$, đặt tại khu vực phía Tây Nam. Nước thải sẽ được xử lý đạt đúng tiêu chuẩn sau đó được thoát ra hệ thống thoát nước mưa hoặc sẽ được tận dụng làm nước tưới cây, rửa đường... Lưu lượng thoát nước thải lấy bằng 100% lưu lượng nước cấp. Nước thải sinh hoạt từ các nhà ở, công trình sau khi được xử lý cục bộ ở các bể tự hoại, được thu dẫn theo một mạng lưới riêng biệt và thoát vào hệ thống thoát nước thải theo quy hoạch rồi được đưa về khu xử lý nước thải.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố Thanh Hóa, UBND huyện Hoằng Hóa phối hợp Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa có trách nhiệm:

- Tổ chức bàn giao hồ sơ quy hoạch chi tiết (thành phần hồ sơ theo quy định hiện hành, hồ sơ tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các hồ sơ, văn bản pháp lý khác có liên quan) cho địa phương, Sở Xây dựng, làm cơ sở để quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị ranh giới quy hoạch, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ ...) quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Sở Xây dựng và các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- H15.(2022)QDPD_QHCT Dong Thinh

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm